

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên độc lập
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Huy Quân	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.




CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Huy Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024



Số:  /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		801.558.151.556	611.981.257.995
I. Tiền	110	4	23.907.871.565	188.202.362.327
1. Tiền	111		23.907.871.565	188.202.362.327
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		422.269.564.212	77.351.509.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	412.510.683.816	68.315.849.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.526.952.571	13.648.468.571
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.193.917.512	6.349.180.911
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(10.961.989.687)	(10.961.989.687)
III. Hàng tồn kho	140	9	335.931.493.736	337.304.683.901
1. Hàng tồn kho	141		363.314.721.849	364.687.912.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.383.228.113)	(27.383.228.113)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.449.222.043	9.122.702.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	18.684.913.709	7.466.160.970
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73.900.708	1.141.300.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	690.407.626	515.241.234
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.892.815.136.817	3.044.732.183.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.668.784.430	8.954.228.643
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.668.784.430	8.954.228.643
II. Tài sản cố định	220		2.751.027.277.863	2.902.908.409.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.741.752.108.967	2.893.478.908.115
- Nguyên giá	222		7.948.286.533.321	7.940.179.627.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.206.534.424.354)	(5.046.700.719.550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.275.168.896	9.429.500.887
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.305.336.707)	(3.151.004.716)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.202.252.548	16.647.506.861
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	19.202.252.548	16.647.506.861
IV. Tài sản dài hạn khác	260		112.916.821.976	116.222.038.906
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	104.843.262.971	108.148.479.901
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	8.073.559.005	8.073.559.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.694.373.288.373	3.656.713.441.407

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.932.070.407.566	1.871.791.299.592
I. Nợ ngắn hạn	310		1.900.587.657.231	1.819.751.836.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	825.426.786.692	712.011.152.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	35.037.448.276	27.911.064.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.721.045.040	36.750.838.087
4. Phải trả người lao động	314		34.890.899.961	59.871.013.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	147.435.682.779	106.497.531.026
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	59.730.730.267	65.995.207.628
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	761.544.415.561	784.586.520.202
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	19.573.395.763	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.227.252.892	26.128.509.645
II. Nợ dài hạn	330		31.482.750.335	52.039.463.171
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	23.008.386.901	44.008.386.901
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.474.363.434	8.031.076.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.762.302.880.807	1.784.922.141.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.762.302.880.807	1.784.922.141.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
4. (Lỗ lũy kế) sau thuế chưa phân phối	421		(220.088.302.316)	(197.196.538.377)
- (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(197.196.538.377)	30.287.537.280
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		(22.891.763.939)	(227.484.075.657)
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(34.754.849.300)	(35.027.352.231)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.694.373.288.378	3.656.713.441.407

Phạm Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng



Lê Huy Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	25	1.783.751.678.069	1.795.740.511.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	73.438.739.535	55.201.199.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		1.710.312.938.534	1.740.539.312.235
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.570.273.216.473	1.635.313.834.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		140.039.722.061	105.225.477.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.133.358.800	16.271.755
7. Chi phí tài chính	22	28	19.090.241.479	25.100.167.868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.942.388.582	25.100.167.868
8. Chi phí bán hàng	25	29	100.509.470.594	76.658.496.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	55.707.097.262	56.175.640.678
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(33.133.728.474)	(52.692.555.405)
11. Thu nhập khác	31	30	10.785.275.149	690.568.526
12. Chi phí khác	32		270.807.683	3.360.552.960
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		10.514.467.466	(2.669.984.434)
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(22.619.261.008)	(55.362.539.839)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	5.115.854
16. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(22.619.261.008)	(55.367.655.693)
(Lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		(22.891.763.939)	(52.099.413.225)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		272.502.931	(3.268.242.468)
17. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(186)	(423)

Phạm Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng



Lê Huy Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ) trước thuế	01	(22.619.261.008)	(55.362.539.839)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	159.813.022.621	158.378.891.368
Các khoản dự phòng	03	20.016.682.927	431.038.626
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(58.334.644)	-
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	46.157.380
Chi phí lãi vay	06	18.942.388.582	25.100.167.868
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	176.094.498.478	128.593.715.403
(Tăng) các khoản phải thu	09	(342.072.017.189)	(217.758.763.803)
Giảm hàng tồn kho	10	1.373.190.165	207.490.987.100
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	102.268.398.858	(170.544.796.950)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(7.913.535.809)	15.868.751.337
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.795.881.416)	(13.941.218.527)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(23.695.861.679)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.901.256.753)	(13.981.642.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(99.946.603.666)	(87.968.829.463)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.303.236.298)	(38.784.964.314)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	301.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	16.271.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.303.236.298)	(38.466.874.377)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	951.043.488.376	685.880.936.985
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(995.085.593.017)	(586.922.715.670)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.003.274.080)	(1.178.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.045.378.721)	98.957.043.125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(164.295.218.685)	(27.478.660.715)
Tiền đầu kỳ	60	188.202.362.327	42.606.774.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	727.923	-
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	23.907.871.565	15.128.114.257

Phạm Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng



Lê Huy Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 11 năm 2023. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Tổng Công ty”).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.197 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.227).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101894730 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 22 tháng 3 năm 2022. CRC có trụ sở chính tại Thôn Tân Hy, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty này.

Chi nhánh

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Thanh Hóa	Thực hiện các hoạt động liên quan đến tiêu thụ xi măng và clinker, phát triển thị trường và phát triển thương hiệu của Công ty
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị	Quảng Trị	Nghiền đóng bao xi măng và xuất sản phẩm cho khách hàng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu chính	Chi phí mua thực tế
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	02 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài được giao tại Tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và Thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 03 đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí vật tư tiêu hao, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí vật tư sửa chữa và chi phí khác.

Chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vật tư tiêu hao theo định mức (bao gồm gạch chịu lửa, bi nghiền, bê tông chịu nhiệt,...) được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước. Vật tư tiêu hao theo định mức được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa vào thời gian tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian phân bổ vật tư tiêu hao theo định mức này sẽ phản ánh phù hợp hơn với hoạt động sản xuất của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, công ty con của Công ty có các khoản lỗ có thể được mang sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong thời hạn 5 năm. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 05 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Việc sử dụng khoản lỗ này phụ thuộc vào khả năng thu được lợi nhuận trong tương lai của Công ty. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không chắc chắn về thời điểm phát sinh thu nhập chịu thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	991.794.122	2.250.196.278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.916.077.443	185.952.166.049
	<u>23.907.871.565</u>	<u>188.202.362.327</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	78.244.450.724	5.823.534.506
Công ty TNHH Ngọc Mườì	48.260.441.614	1.356.795.679
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Ngọc Loan	27.119.606.451	1.811.736.007
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Thịnh Đạt	23.588.132.832	5.320.890.547
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	21.890.990.333	5.513.902.262
Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân	19.583.553.937	19.583.553.937
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	9.326.070.300	10.921.152.000
Các khách hàng khác	184.497.437.625	17.984.284.791
	<u>412.510.683.816</u>	<u>68.315.849.729</u>

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan 21.155.214.401 13.914.853.719
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (K2)	6.667.438.373	6.667.438.373
Nhà cung cấp khác	6.859.514.198	6.981.030.198
	<u>13.526.952.571</u>	<u>13.648.468.571</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	5.003.889.151	3.876.099.151
Phải thu khác	2.190.028.361	2.473.081.760
	7.193.917.512	6.349.180.911
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	9.668.784.430	8.954.228.643
	9.668.784.430	8.954.228.643
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	218.181.817	510.041.069

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	khoản nợ xấu	có thể thu hồi	khoản nợ xấu	có thể thu hồi
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngân Trung - Hà Nội	5.523.753.203	-	5.523.753.203	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất vật liệu xây dựng Quảng Ngãi	1.895.920.855	-	1.895.920.855	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp MIS	678.909.900	-	678.909.900	-
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	522.000.000	-	522.000.000	-
Đối tượng khác	2.341.405.729	-	2.341.405.729	-
	10.961.989.687	-	10.961.989.687	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	221.319.239.722	(27.383.228.113)	222.729.137.627	(27.383.228.113)
Công cụ, dụng cụ	2.137.519.948	-	2.307.392.494	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108.915.792.113	-	102.848.703.712	-
Thành phẩm	30.942.170.066	-	36.802.678.181	-
	363.314.721.849	(27.383.228.113)	364.687.912.014	(27.383.228.113)
b. Dài hạn				
Phụ tùng thay thế dài hạn	8.073.559.005	-	8.073.559.005	-
	8.073.559.005	-	8.073.559.005	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ số dư hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Vật tư tiêu hao của lò	18.172.789.004	6.596.446.293
Vật tư tiêu hao của máy nghiền	182.673.337	309.173.369
Chi phí khác	329.451.368	560.541.308
	18.684.913.709	7.466.160.970
b. Dài hạn		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	62.025.249.113	57.352.446.493
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	12.425.035.813	8.975.578.714
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (ii)	11.340.964.991	11.153.419.920
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (iii)	8.491.235.011	9.198.837.925
Vật tư tiêu hao của lò	4.340.175.862	3.878.430.732
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	2.487.931.059	1.961.212.118
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	2.479.734.236	9.690.387.029
Vật tư tiêu hao của máy nghiền	1.252.936.886	1.707.134.061
Chi phí sửa chữa lớn thiết bị	-	4.231.032.909
	104.843.262.971	108.148.479.901

- (i) Thể hiện khoản chi phí cấp quyền khai thác mỏ sét Công ty đã nộp trước tại các mỏ sét Tam Diên, Yên Duyên và Cổ Đàm.
- (ii) Thể hiện khoản trả trước phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ/BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.
- (iii) Thể hiện khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ đá Tam Diên. Chi phí này được phân bổ theo khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.102.347.462.120	5.623.945.358.575	171.818.154.884	32.167.986.561	9.900.665.525	7.940.179.627.665
Mua sắm mới	-	830.602.900	-	1.040.025.193	-	1.870.628.093
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.236.277.563	-	-	-	-	6.236.277.563
Số dư cuối kỳ	2.108.583.739.683	5.624.775.961.475	171.818.154.884	33.208.011.754	9.900.665.525	7.948.286.533.321
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.122.212.064.050	3.718.748.913.774	171.784.200.560	27.518.354.046	6.437.187.120	5.046.700.719.550
Khấu hao trong kỳ	32.660.092.597	125.667.937.886	89.082.048	1.241.578.099	175.014.174	159.833.704.804
Phân loại lại	-	168.413.861	(168.413.861)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.154.872.156.647	3.844.585.265.521	171.704.868.747	28.759.932.145	6.612.201.294	5.206.534.424.354
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	980.135.398.070	1.905.196.444.801	33.954.324	4.649.632.515	3.463.478.405	2.893.478.908.115
Tại ngày cuối kỳ	953.711.583.036	1.780.190.695.954	113.286.137	4.448.079.609	3.288.464.231	2.741.752.108.967

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án dây chuyền sản xuất xi măng số 03 và Dự án Kho Nguyên liệu với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.889.687.713.593 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.997.451.233.140 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - công ty con của Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy nghiền xi măng Đại Việt - Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 136.398.546.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 143.287.829.539 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay của công ty con này tại ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 1.712.622.938.100 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.708.386.810.560 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Số dư cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	3.151.004.716	3.151.004.716
Khấu hao trong kỳ	-	154.331.991	154.331.991
Số dư cuối kỳ	-	3.305.336.707	3.305.336.707
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	8.629.336.000	800.164.887	9.429.500.887
Tại ngày cuối kỳ	8.629.336.000	645.832.896	9.275.168.896

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị 2.603.624.148 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.402.258.028 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (i)	10.495.047.894	10.495.047.894
Dự án Tận dụng nhiệt thừa phát điện	3.212.714.131	1.838.113.631
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.494.490.523	4.314.345.336
	19.202.252.548	16.647.506.861

(i) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai Dự án Khu Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ - số 1876/VICEM-QLĐTĐXD ngày 09 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa tìm được đơn vị nhận chuyển nhượng và đã có kế hoạch trả lại khu đất này.

Theo Công văn số 1308/VICEM-HĐTV ngày 12 tháng 8 năm 2021 từ Hội đồng thành viên VICEM liên quan chuyển nhượng dự án Dự án Khu Trung tâm Điều hành Vicem Bỉm Sơn, Công ty xây dựng phương án xử lý đảm bảo thu hồi vốn và tối đa lợi ích theo quy định.

Theo Công văn số 1357/CV-XMBS ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Công ty gửi lên Tổng Công ty Xi Măng Việt Nam - Công ty mẹ về Phương án sắp xếp lại, xử lý Khu Trung tâm Điều hành Vicem Bỉm Sơn, Công ty đã thống nhất phương án chuyển giao dự án cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa để quản lý, xử lý.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	16.652.411.248
Số dư cuối kỳ	16.652.411.248
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	16.652.411.248
Số dư cuối kỳ	16.652.411.248
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	119.259.878.335	119.259.878.335	121.737.028.365	121.737.028.365
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Ứng dụng Quốc tế	99.830.393.839	99.830.393.839	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	79.978.551.775	79.978.551.775	82.580.035.965	82.580.035.965
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	91.842.000.398	91.842.000.398	88.627.224.749	88.627.224.749
Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	83.524.196.041	83.524.196.041	38.108.476.112	38.108.476.112
Công ty Cổ Phần Năng lượng và Môi trường Vicem	-	-	18.760.057.464	18.760.057.464
Công ty TNHH Hải Nam	-	-	18.760.057.464	18.760.057.464
Các đối tượng khác	312.726.656.024	312.726.656.024	341.556.351.025	341.556.351.025
	825.426.786.692	825.426.786.692	712.011.152.180	712.011.152.180
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	329.344.921.970	329.344.921.970	298.699.787.938	298.699.787.938

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	6.073.705.987	10.216.630.821
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	3.417.924.758	34.924.738
Công ty TNHH Hải Nam	2.476.084.162	28.652.026
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Nguyễn Anh 1	-	3.879.954.986
Công ty TNHH Ngọc Mườì	-	2.956.174.157
Người mua trả tiền trước khác	23.069.733.369	10.794.727.505
	35.037.448.276	27.911.064.233
Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.536.970.051	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	-	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613	-	-	6.016.613
Thuế thu nhập cá nhân	7.501.325	7.501.325	-	-
Tiền thuê đất	-	-	182.667.717	182.667.717
	515.241.234	7.501.325	182.667.717	690.407.626
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	5.681.329.306	5.426.237.720	756.814.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	-	-	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	1.083.724.269	1.265.227.132	2.291.152.198	57.799.203
Thuế tài nguyên	34.586.408.618	10.292.891.965	42.432.381.259	2.446.919.324
Tiền thuê đất	-	2.805.270.780	2.805.270.780	-
Phí bảo vệ môi trường	576.845.016	6.129.659.042	5.249.129.315	1.457.374.743
Các loại thuế và phí khác	-	9.953.788.359	9.953.788.359	-
	36.750.838.087	36.128.166.584	68.157.959.631	4.721.045.040

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	81.223.248.045	87.713.478.237
Chi phí trích trước vận chuyển	21.555.281.537	660.992.889
Chi phí quản lý và phát triển thị trường phải trả	20.898.602.968	-
Chi phí tiền điện phải trả	17.279.422.083	9.834.887.049
Tiền thuê đất phải trả	3.576.067.000	3.576.067.000
Các khoản chi phí phải trả khác	2.903.061.146	4.712.105.851
	147.435.682.779	106.497.531.026

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	42.122.151.243	47.125.425.323
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (i)	6.603.112.179	6.603.112.179
Phải trả khác liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán	5.948.378.360	5.948.378.360
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	2.549.415	2.549.415
Các khoản phải trả khác	5.054.539.070	6.315.742.351
	59.730.730.267	65.995.207.628
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	41.128.351.106	46.599.445.856

(i) Thể hiện số tiền chuyển nhượng cổ phần phải trả các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung sau khi Công ty hoàn tất việc mua lại 9.953.280 cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại ngày 01 tháng 5 năm 2013.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa tài sản cố định	Tổng
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	19.573.395.763	19.573.395.763
Số dư cuối kỳ	19.573.395.763	19.573.395.763

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
Vay ngắn hạn	666.353.594.403	666.353.594.403	951.043.488.376	974.085.593.017	643.311.489.762	643.311.489.762
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	248.687.743.875	248.687.743.875	539.458.878.349	544.084.865.287	244.061.756.937	244.061.756.937
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (ii)	180.000.000.000	180.000.000.000	-	5.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (i)	122.508.474.468	122.508.474.468	279.709.781.296	277.579.658.081	124.638.597.683	124.638.597.683
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thanh Hóa (iii)	-	-	99.211.135.142	-	99.211.135.142	99.211.135.142
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	66.357.376.060	66.357.376.060	32.663.693.589	99.021.069.649	-	-
Bà Vũ Thị Hải Yến (iv)	800.000.000	800.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	118.232.925.799	118.232.925.799	21.000.000.000	21.000.000.000	118.232.925.799	118.232.925.799
	784.586.520.202	784.586.520.202	972.043.488.376	995.085.593.017	761.544.415.561	761.544.415.561

(i) Bao gồm hai khoản vay:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 400.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 12 năm 2024. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn với hạn mức 200.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 01 tháng 12 năm 2024. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.

Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay này:

- Máy móc thiết bị dây chuyền mới của Công ty theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16 tháng 11 năm 2017;
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Dự án dây chuyền mới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI ngày 16 tháng 11 năm 2017;
 - Các tài sản là hệ thống thiết bị cơ và hệ thống thiết bị điện theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24 tháng 3 năm 2016;
 - Các tài sản gắn liền với đất của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300057986/2016/HĐTC-NX ngày 24 tháng 3 năm 2016.
- (ii) Thể hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty với thời hạn vay là 11 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 12 năm 2024. Lãi suất cho vay sẽ căn cứ theo mức lãi suất cho vay nội bộ của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.
- (iii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức 130.000.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 03 tháng 10 năm 2024. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển được sở hữu bởi Công ty (ngoại trừ vật tư, thiết bị xây dựng cơ bản).
- (iv) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ bà Vũ Thị Hải Yến, kỳ hạn vay 12 tháng. Khoản vay đến thời hạn thanh toán vào ngày 30 tháng 11 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	71.008.386.901	71.008.386.901	-	21.000.000.000	50.008.386.901	50.008.386.901
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất (ii)	30.400.000.000	30.400.000.000	-	-	30.400.000.000	30.400.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Bình Định - Quảng Ngãi (iii)	17.037.227.436	17.037.227.436	-	-	17.037.227.436	17.037.227.436
Ông Vũ Thanh Tùng (iv)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Bà Vũ Thị Hải Yến (v)	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Lâm (vi)	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (vii)	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
	162.241.312.700	162.241.312.700	-	21.000.000.000	141.241.312.700	141.241.312.700

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 118.232.925.799
- Số phải trả sau 12 tháng 44.008.386.901

118.232.925.799
23.008.386.901

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 210.000.000.000 VND và thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bởi các tài sản từ dự án Kho Nguyên liệu.
- (ii) Thể hiện khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản vay đáo hạn vào ngày 25 tháng 3 năm 2021. Gốc vay và lãi vay trả hàng quý. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho khoản vay này:

- Tài sản hình thành sau đầu tư (bao gồm từ vốn vay và vốn tự có) thuộc dự án “Xây dựng nhà máy nghiền xi măng Đại Việt - Dung Quất” (“Dự án”) và tài sản bảo lãnh của bên thứ ba là quyền sử dụng đất của các cá nhân là ông Vũ Thanh Tùng và bà Lê Thị Làn theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0403/2011/HĐTC ngày 03 tháng 03 năm 2011 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương;
 - Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại các tổ chức tín dụng khác;
 - Toàn bộ nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án;
 - Toàn bộ nguồn vốn, tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của CRC và các nguồn thu khác của CRC theo các hợp đồng kinh tế mà CRC là người thụ hưởng.
- (iii) Thể hiện khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Bình Định - Quảng Ngãi với thời hạn vay từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018. Gốc vay được trả hàng tháng, lãi vay trả theo quý. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản bảo lãnh của bên thứ ba là quyền sử dụng đất của các cá nhân là ông Vũ Văn Hậu và bà Vũ Thị Vân, quyền sử dụng đất của các cá nhân là ông Phạm Hùng và bà Nguyễn Thị Lâm với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Quảng Ngãi. Ngày 15 tháng 5 năm 2024, Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Quảng Ngãi đã có Thông báo về việc xóa sổ nợ lãi tính trên lãi chậm trả chưa thu hết đến ngày 21 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 10.125.052.426 VND.
- (iv) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo và không có lãi suất nếu Công ty hoạt động chưa ổn định của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ ông Vũ Thanh Tùng với thời hạn vay là 36 tháng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 14 tháng 9 năm 2026.
- (v) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo và không có lãi suất của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ bà Vũ Thị Hải Yến với thời hạn vay là 36 tháng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 23 tháng 7 năm 2023.
- (vi) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ bà Nguyễn Thị Lâm. Khoản vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (vii) Thể hiện khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng với thời hạn vay là 120 tháng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 25 tháng 10 năm 2020. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng quý.

Khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	118.232.925.799	118.232.925.799
Trong năm thứ hai	23.008.386.901	29.001.386.901
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	15.007.000.000
	141.241.312.700	162.241.312.700
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(118.232.925.799)	(118.232.925.799)
Số phải trả sau 12 tháng	23.008.386.901	44.008.386.901

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>												
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	134.471.318.280	(28.974.948.520)	2.122.642.402.183	(52.099.413.225)	(3.268.242.468)	(55.367.655.693)			
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(42.038.875.000)	-	(42.038.875.000)	(540.000.000)	-	-	(540.000.000)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)		
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	39.593.030.055	(32.243.190.988)	2.024.495.871.490						

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(197.196.538.377)	(35.027.352.231)	1.784.922.141.815	(22.891.763.939)	272.502.931	(22.619.261.008)			
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(220.088.302.316)	-	(220.088.302.316)	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(34.754.849.300)	(34.754.849.300)	1.762.302.880.807						

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
+ Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
+ Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 18 ngày 01 tháng 11 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.232.098.120.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.232.098.120.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	73,1%	901.240.150.000	73,1%	901.240.150.000
Các cổ đông khác	26,9%	330.857.970.000	26,9%	330.857.970.000
	100%	1.232.098.120.000	100%	1.232.098.120.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	300.200,00	200,00
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	263,55	263,55

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	1.783.751.678.069	1.795.740.511.885
Doanh thu bán xi măng	1.712.447.276.482	1.665.997.956.857
Doanh thu bán clinker	71.219.876.587	129.738.743.028
Doanh thu khác	84.525.000	3.812.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(73.438.739.535)	(55.201.199.650)
Chiết khấu thương mại	(73.438.739.535)	(55.201.199.650)
Tổng cộng	1.710.312.938.534	1.740.539.312.235
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	169.451.529.936	53.160.071.832

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn xi măng	1.488.423.566.828	1.485.330.124.231
Giá vốn clinker	81.849.649.645	149.983.710.542
	1.570.273.216.473	1.635.313.834.773

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	792.972.602.444	694.828.420.341
Chi phí nhân công	154.207.587.181	165.483.786.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.813.022.621	158.378.891.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.354.397.837	567.625.615.389
Chi phí khác	108.348.754.532	55.731.425.775
	1.726.696.364.615	1.642.048.139.822

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.090.241.479	25.100.167.868
	19.090.241.479	25.100.167.868
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.126.164.384	5.155.835.616



29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	19.181.410.170	19.247.878.659
Chi phí vận chuyển	38.930.153.981	18.499.479.026
Chi phí phát triển thị trường	20.898.602.968	17.647.475.139
Chi phí quảng cáo	4.636.455.526	5.342.282.980
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (i)	4.504.002.644	4.256.109.382
Chi phí bán hàng khác	12.358.845.305	11.665.270.890
	100.509.470.594	76.658.496.076
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ		
Chi phí nhân công	27.378.101.614	29.894.860.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.174.261.328	9.961.831.573
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (i)	4.504.002.644	4.256.109.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.224.995.999	3.393.520.471
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.425.735.677	8.669.318.871
	55.707.097.262	56.175.640.678

(i) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1330/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1331/VICEM-HĐKT và phụ lục điều chỉnh với giá trị được xác định dựa vào tỷ lệ phần trăm cụ thể đối với từng loại hình doanh thu: doanh thu tiêu thụ xi măng, doanh thu tiêu thụ clinker và doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ xóa nợ lãi phạt	10.125.052.426	-
Thu nhập khác	660.222.723	690.568.526
	10.785.275.149	690.568.526

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	5.115.854
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	5.115.854

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Lỗ) kế toán trước thuế	(22.619.261.008)	(55.362.539.839)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Lỗ tính thuế công ty con	-	10.850.100.304
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ:	1.303.713.820	5.467.438.179
- <i>Khấu hao trong giai đoạn ngừng sản xuất</i>	-	3.237.151.712
- <i>Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	900.000.000	1.803.656.285
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng khác</i>	403.713.820	426.630.182
Thu nhập chịu thuế	(21.315.547.188)	(39.045.001.356)
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như các cơ quan hữu quan.

Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm kể từ sau năm phát sinh các khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ	Số lỗ còn được chuyển tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND		VND
2019 (*)	2024	15.673.282.434	1.174.581.600	14.498.700.834
2020 (*)	2025	13.500.225.991	-	13.500.225.991
2021 (*)	2026	14.169.932.967	-	14.169.932.967
2022 (*)	2027	25.151.683.360	-	25.151.683.360
2023 (*)	2028	23.515.113.922	-	23.515.113.922
Tổng cộng		92.010.238.674	1.174.581.600	90.835.657.074

(*) Các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được quyết toán thuế bởi cơ quan thuế tại thời điểm lập báo cáo này.

32. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	(22.891.763.939)	(52.099.413.225)
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(22.891.763.939)	(52.099.413.225)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	123.209.812	123.209.812
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(186)	(423)

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	169.451.529.936	53.160.071.832
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	154.474.652.078	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	13.807.674.152	13.837.898.186
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.169.203.706	4.283.504.551
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	35.038.669.095
Mua hàng hóa và dịch vụ	273.528.963.634	407.060.992.759
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	114.871.976.445	229.378.473.181
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	77.629.004.036	58.611.812.520
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	31.639.381.800	60.669.730.200
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	30.124.041.626	6.428.134.960
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	7.266.100.050	1.002.927.805
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	4.959.729.150	3.984.361.602
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.705.069.914	8.514.203.362
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.972.256.000	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.361.404.613	254.545.455
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	38.216.803.674
Trả nợ vay ngắn hạn	5.000.000.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	5.000.000.000	10.000.000.000
Trả cổ tức	5.000.000.000	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	5.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	2.126.164.384	5.155.835.616
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	2.126.164.384	5.155.835.616

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	21.155.214.401	13.914.853.719
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	11.829.144.101	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	9.326.070.300	10.921.152.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	2.440.826.719
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	552.875.000
Phải thu khác ngắn hạn	218.181.817	510.041.069
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	218.181.817	510.041.069
Phải trả người bán ngắn hạn	329.344.921.970	298.699.787.938
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	119.259.878.335	121.737.028.365
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	91.842.000.398	88.627.224.749
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	38.265.110.280	20.641.978.500
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.370.544.510	31.310.017.778
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	21.578.973.595	2.487.874.620
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	11.028.798.734	9.053.322.410
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	7.881.188.056	4.314.786.424
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	2.135.966.982	865.650.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.982.461.080	9.982.461.080
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	8.084.362.312
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	1.595.081.700
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.536.970.051	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	2.222.548.570	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	314.421.481	-
Phải trả ngắn hạn khác	41.128.351.106	46.599.445.856
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	41.128.351.106	46.599.445.856
Vay ngắn hạn	175.000.000.000	180.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	175.000.000.000	180.000.000.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		504.000.000	264.000.000
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	108.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Vân	Thành viên HĐQT (Nghỉ hưu ngày 31 tháng 10 năm 2023)	-	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	90.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	36.000.000	12.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	24.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	90.000.000	36.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT độc lập	90.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT độc lập	90.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc		2.279.318.999	3.226.494.640
Ông Lê Huy Quân	Quyền Tổng giám đốc	541.221.320	610.565.750
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	495.656.329	616.166.750
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó tổng giám đốc	390.642.102	301.263.890
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	366.782.750	283.092.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	485.016.498	610.564.750
Ông Nguyễn Hoàng Vân	Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 31 tháng 10 năm 2023)	-	804.841.500
Ban Kiểm soát		411.907.357	525.678.500
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban Kiểm soát	233.173.838	232.483.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	146.733.519	141.136.000
Ông Tạ Hữu Hiến	Thành viên	24.000.000	8.000.000
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)	8.000.000	-
Ông Lê Quang Đông	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	144.059.500
Tổng cộng		3.195.226.356	4.016.173.140

Phạm Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng



Lê Huy Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024